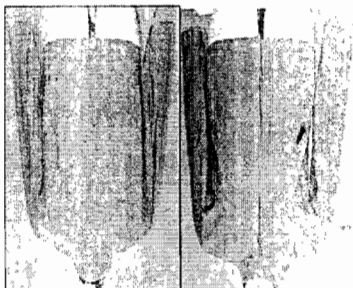


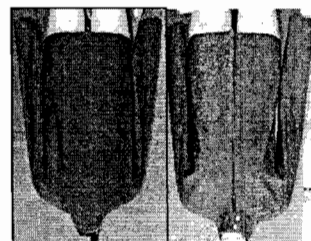
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-317J		款式說明: 男裝夾克		制表人: 阿草		日期: 2015/12/15		文件編號:	
订单: 2400 件									
參考雷同款:									
生產車縫時間: 3467		特車組時間: 258		總時間: 3725					
生產出數: 8.31		特車組出數: 111.6		IE 總出數: 7.73					

PPIC 主管:

12/15



自來別	車座(件)	車座(件)	車座(件)
平車作業	2651		
鑄針車作業	27		
特種車作業	0	248	
手掘作業	332		
手工作業	457	10	
合組工時(秒)	3467	258	
出數(件)	8.31	11.6	
身檢合組工時(秒): 3725		身檢合組工時(秒):	7.73
身檢出數(件):		身檢出數(件):	

Mã công đoạn	Tên công đoạn	Cấp	Thân trước, Mẫu chính	Số máy	Thời gian	Đơn giá	Sàn	đoàn
01	前片开袋记号*2	C	SD TT, vị trí túi TT*2		30	222.6	960	
02	前袋烫衬*2	B	Là méch túi*2		17	135.5	1694	
03	钱袋春拷三线*2	B	VS 3 chỉ coi túi*2		12	95.6	2400	
04	机开袋*2夹袋条夹袋盖及里布*2	B	Bổ TT bằng máy, coi túi, lót túi*2		42	334.7	686	
05	手工开袋*2	C	Bổ túi bằng tay*2		25	185.5	1152	
06	前袋固定两头*2及车补一段	A	Chèn túi 2 đầu, ghim dăm 2 đầu		43	360.8	670	
07	烫前袋口*2	B	Là miệng túi TT*2		17	135.5	1694	
08	前袋压线一边及袋贴接速捕	B	Mí miệng túi 1 bên, ghim dập vào lót		44	350.7	655	
09	接前袋布及上袋盖暗线*2	B	Can lót túi*2, kẻ nắp túi*2		47	374.6	613	
10	前袋口三边压明线*2	A	Mí miệng túi 3 bên*2		43	360.8	670	
11	前袋底拷五线*2	B	Quay tròn đáy túi*2		46	366.6	626	
12	肩边缝暗线	B	Can chập sườn vai chính		95	757.2	303	
13	肩缝压明线1/16	B	Mí cầu vai 1/16		28	223.2	1029	
14	上下摆贴暗线含划号	A	Tra dập gấu áo, sd		72	604.1	400	
15	上袖拷五线	A	Tra tay chính		105	881.0	274	
16	烫袖笼	B	Là vòng nách		30	239.1	960	
17	袖笼圈压明线1/16	B	Mí vòng nách 1/16		76	605.7	379	
18	门襟上拉链暗线及划号	A	Tra khóa nếp TT, sd		99	830.6	291	
19	台门襟拉链暗线及修翻	A	Lồng lót khóa nếp, sửa lộn		102	855.8	282	
20	门襟拉链压明线1/16	B	Mí nếp khóa 1/16		72	573.8	400	
21	下摆下段压明线1/16	B	Mí gấu dưới 1/16		48	382.6	600	
22	合挂里暗线	A	Lồng lót nép		76	637.6	379	
23	挂里缝压明线1/16	B	Mí nếp lót 1/16		52	414.4	554	
24	合袖叉面里暗明线及固定*4	A	Lồng lót sê tay, mí, ghim giằng*4		85	713.2	339	
25	合下摆面里暗线	A	Lồng lót gấu áo		68	570.5	424	
26	翻衣服	C	Lộn áo		25	185.5	1152	
27	里肩缝暗线及领圈面里固定	B	Can cầu vai lót 1 đoạn, ghim vòng cổ chèn		48	382.6	600	
28	接车挂以耳,划号含剪*1	B	May dây treo, sd, cắt*1		23	183.3	1252	
29	上领子暗线夹挂以耳*1	A	Tra cổ chèn, ghim dây treo*1		91	763.5	316	
30	烫领圈	C	Là vòng cổ		21	155.8	1371	
31	卷折领圈连周边压明线	A	Mí vòng cổ, xq sống cổ		97	813.8	297	
32	卷折下摆明线	B	Điều gấu áo trên 1 đường		48	382.6	600	
33	上卡副暗线	A	Tra dập gấu tay		72	604.1	400	
34	卡副折及周边压明线 1/16	A	Điều gấu dập gấu tay xung quanh lk		105	881.0	274	
XZ	修综	C	Cắt chỉ		90	667.8	320	
	检查*4		Nắp túi*4					
A01	校板暗线	B	Can chập nắp túi bìa mẫu		42	392.7	686	
A02	修翻	C	Sửa lộn nắp túi		40	344.0	720	
A03	烫平	B	Là nắp túi		39	364.7	738	
A04	烫盖明线*2 1/4	B	Điều nắp túi 1 kim 1/4		43	402.1	670	
A05	划合口*2	C	SD miệng nắp túi*2		7	60.2	4114	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

8.31

STYLE NO: 615-312C

DATE: 15/12/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台數/台	使用機器	時間	單位	Sản lượng
A06	袋盖车一道*2	Ghim miệng nắp túi*2	B		平车	7	65.5	4114
A07	袋盖打洞记号*2	Sđ đục lỗ nắp túi*2	B		平车	10	93.5	2880
A08	袋盖打洞含钉急租*2	Đục lỗ nắp túi, đính cúc*2	C		平车	26	223.6	1108
	下摆贴*2	Dáp gấu áo*2						
B01	下摆贴车模板暗线及划号	Can chắp dập gấu áo bìa mẫu, sđ	B		平车	42	392.7	686
B02	下摆贴切半边缘	Chém sửa lộn dập gấu áo	C		平车	30	258.0	960
B03	烫平及里下摆烫折边	Là êm dập gấu áo, là gấp là lót	B		平车	39	364.7	738
	右前立*1	Nẹp khóa phải*1						
C01	右前立车摆脚暗线含修翻*1	Chắn gấu nẹp khóa phải sửa lộn*1	B		平车	24	191.3	1200
C02	烫平右前立*1	Là nẹp khóa phải*1	B		平车	21	167.4	1371
C03	右前立明线1/4*1	Điêu nẹp khóa phải 1/4	B		平车	42	334.7	686
C04	前立划合口*1	Sđ miệng nẹp khóa*1	C		平车	8	68.8	3600
C05	拉缝车出芽暗线	May dây viền khóa áo	B		平车	52	486.2	554
C06	左前立固定拉缝暗线*1	Tra khóa vào nẹp khóa trái*1 + chận đầu v	B		平车	55	514.3	524
	后片*3	Thân sau*3						
D01	后片划号*4	Sđ TS*2, dập ngực TS*2	C		平车	32	237.4	900
D02	后中暗线	Can chắp giữa sau chính	B		平车	30	239.1	960
D03	后中明线1/4	Điêu giữa sau 1/4	B		平车	25	199.3	1152
D04	接后披肩暗线3层	Can chắp ngực TS	B		平车	32	255.0	900
D05	后披肩明线1/4	Điêu ngực TS 1/4	B		平车	27	215.2	1067
	卡袖*2	Dáp gấu tay*2						
E01	车模板暗线	Can chắp dập gấu tay bìa mẫu	B		平车	38	355.3	758
E02	修翻卡袖	Sửa lộn dập gấu tay	C		平车	41	352.6	702
E03	烫平卡袖*2含记号	Là êm dập gấu tay, là gấp 1 lá, sđ	B		平车	42	392.7	686
	袖子*4	Tay*4						
F01	袖子划号*2*2	Sđ tay*2*2	C		平车	42	311.6	686
F02	袖切开拷五线	VS 5 chỉ sống tay	B		平车	45	358.7	640
F03	袖切开双针明线1/4	Điêu sống tay + sê tay 1 kim 1/4	B		平车	52	414.4	554
F04	袖叉固定一段*2	Chắn sê tay 1 đoạn*2	B		平车	16	127.5	1800
F05	袖底拷五线	VS 5 chỉ tròn tay	B		平车	41	326.8	702
F06	袖底明线1/4	Điêu tròn tay 1/4	B		平车	48	382.6	600
F07	袖底烫倒边	Là tròn tay	B		平车	26	207.2	1108
F08	车缩山	May chun tay	B		平车	21	167.4	1371
	领子*4	Cổ*4						
G01	里领划号*3	SD cổ lót*3	C		平车	15	111.3	1920
G02	里领接缝暗线*2	Can chắp cổ lót*2	B		平车	24	191.3	1200
G03	里领明线1/4*2	Điêu cổ lót 1/4*2	B		平车	15	119.6	1920
G04	烫里领	Là cổ lót	B		平车	9	71.7	3200

Mã công đoạn	工程名稱	Tên công đoạn	Cấp	等級	合線記号	使用機器	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng
--------------	------	---------------	-----	----	------	------	-----------	---------	-----------

G05	领子车模板暗线合记号	Can chấp sống cổ bìa mẫu, sd	B				31	247.1	929
G06	领子切半边缝分	Sửa lộn cổ	C				23	178.0	1252
G07	领子烫平	Là sống cổ, là gấp cổ lót	B				29	231.1	993

	里布	Lót							
H01	里后中暗线	Can chấp giữa sau lót	B				21	184.8	1371
H02	里后中固定活折, 固定边缝标	Ghim lỵ giữa sau, ghim mắc sườn	B				26	228.8	1108

H03	商标贴烫折边*1	Là gấp dập mắc*1	B				27	237.6	1067
H04	商标贴烫商标压明线	Mĩ mắc chỉnh vào dập mắc*1	B				32	281.6	900
H05	里后中车商标压线	May mắc chỉnh vào giữa sau lót	B				36	316.8	800

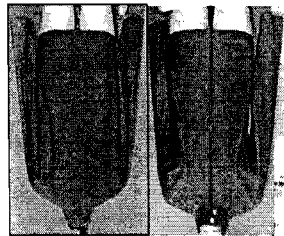
H06	左挂面开袋记号*1	SD bỏ túi lót bên trái*1	C				15	111.3	1920
H07	袋贴接袋布压明线*1	Mĩ gấp dập túi vào lót*1	B				11	87.7	2618
H08	左挂面开袋夹袋牌, 里布*1	Bổ túi lót bằng mắ*1, dặt coi túi, dặt dập túi*1	B				27	215.2	1067

H09	手工剪三角*1	Bổ túi dập nếp bằng tay*1	C				13	96.5	2215
H10	里袋固定两头*1	Chấn túi 2 đầu*1	A				22	184.6	1309
H11	烫里袋*1	Là miêng túi dập nếp*1	B				8	63.8	3600

H12	接袋布及袋口压明线*1	Mĩ miêng túi xq, can lót túi*1	B				41	326.8	702
H13	车袋底拷五线*1	VS 5 chỉ dầy túi lót*1	B				15	119.6	1920
H14	里肩边缝暗线	Can chấp sườn vai lót	B				54	430.4	533

H15	里袖切开袖底缝暗线	Can chấp sống tay, tròn tay lót	B				44	387.2	655
H16	上里袖暗线	Tra tay lót	B				72	633.6	400
H17	烫里布	Là lót áo	B				36	316.8	800

	TOTAL						3725	30,871	7.73
--	-------	--	--	--	--	--	------	--------	------



工段名称	工程名称	专业(秒)	专业(秒)	专业(秒)	专业(秒)	专业(秒)	专业(秒)	专业(秒)	专业(秒)
领子车模板暗线合记号	Can chấp sống cổ bìa mẫu, sd								
领子切半边缝分	Sửa lộn cổ								
领子烫平	Là sống cổ, là gấp cổ lót								
里布	Lót								
里后中暗线	Can chấp giữa sau lót								
里后中固定活折, 固定边缝标	Ghim lỵ giữa sau, ghim mắc sườn								
商标贴烫折边*1	Là gấp dập mắc*1								
商标贴烫商标压明线	Mĩ mắc chỉnh vào dập mắc*1								
里后中车商标压线	May mắc chỉnh vào giữa sau lót								
左挂面开袋记号*1	SD bỏ túi lót bên trái*1								
袋贴接袋布压明线*1	Mĩ gấp dập túi vào lót*1								
左挂面开袋夹袋牌, 里布*1	Bổ túi lót bằng mắ*1, dặt coi túi, dặt dập túi*1								
手工剪三角*1	Bổ túi dập nếp bằng tay*1								
里袋固定两头*1	Chấn túi 2 đầu*1								
烫里袋*1	Là miêng túi dập nếp*1								
接袋布及袋口压明线*1	Mĩ miêng túi xq, can lót túi*1								
车袋底拷五线*1	VS 5 chỉ dầy túi lót*1								
里肩边缝暗线	Can chấp sườn vai lót								
里袖切开袖底缝暗线	Can chấp sống tay, tròn tay lót								
上里袖暗线	Tra tay lót								
烫里布	Là lót áo								
总计	Tổng								

製表人: THAO